



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY NỘI BÀI
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		213.006.835.199	206.199.230.975
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		149.212.256.402	137.833.904.119
1	Tiền	111	V.01	30.412.256.402	42.610.704.119
2	Các khoản tương đương tiền	112		118.800.000.000	95.223.200.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.973.779.755	21.684.536.490
1	Phải thu khách hàng	131		30.968.572.001	20.627.276.081
2	Trả trước cho người bán	132		119.638.619	215.111.473
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.346.456.835	1.303.036.636
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(460.887.700)	(460.887.700)
IV	Hàng tồn kho	140		28.721.786.090	46.147.791.217
1	Hàng tồn kho	141	V.04	28.721.786.090	46.147.791.217
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.099.012.952	532.999.149
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		554.434.566	52.280.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.436.536	12.000.000
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	18.232.555	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.524.909.295	468.719.149
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43.950.796.969	48.087.508.861
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		34.773.898.588	36.942.955.857
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		34.773.898.588	36.942.955.857
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		34.479.247.828	38.989.624.713
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	33.609.694.951	38.120.351.927
	Nguyên giá	222		111.988.388.355	111.858.826.628
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.378.693.404)	(73.738.474.701)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	211.385.700	286.437.675
	<i>Nguyên giá</i>	228		965.433.554	965.433.554
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(754.047.854)	(678.995.879)
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	658.167.177	582.835.111
III	Bất động sản đầu tư	240	V.13		
1	Nguyên giá	241			
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.694.690.000	6.694.690.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14		
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15		
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	6.694.690.000	6.694.690.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.776.859.141	2.403.194.148
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2.435.859.141	2.062.194.148
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268		341.000.000	341.000.000
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		256.957.632.168	254.286.739.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		97.368.043.704	125.703.193.473
I	Nợ ngắn hạn	310		86.589.311.533	114.894.120.122
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	1.950.000.000	3.900.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		54.330.556.004	76.896.244.704
3	Người mua trả tiền trước	313		3.321.694	2.604.617
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	4.801.337.633	5.379.056.926
5	Phải trả người lao động	315		13.316.898.747	15.093.655.195
6	Chi phí phải trả	316	V.20	4.395.125.743	1.568.331.459
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	5.410.090.002	9.745.200.873
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.381.981.710	2.309.026.348
II	Nợ dài hạn	330		10.778.732.171	10.809.073.351
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.22		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	10.578.480.000	10.578.480.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		200.252.171	230.593.351
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		159.589.588.464	128.583.546.363
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	159.589.588.464	128.583.546.363
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
	-Liên doanh				
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414		(2.820.000)	(2.820.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.746.406.718	(2.191.174.086)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		8.290.397.869	5.101.190.387
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.363.707.891	7.108.111.901
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.073.415.078	1.817.526.587
10	Lãi chưa phân phối	420		54.960.840.908	33.593.071.574
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
1	Nguồn kinh phí	432	V.26		
	<i>Kinh phí năm trước</i>				
	<i>Kinh phí năm nay</i>				
2	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		256.957.632.168	254.286.739.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	27		
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi (USD)		1.596.716,13	2.543.770,93
4	Nợ khó đòi đã xử lý		460.887.700	460.887.700
5	Ngoại tệ các loại			
	- EUR			
	- USD		2.931.176,67	3.852.075,85
	- JPY			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

GIÁM ĐỐC



Đặng Xuân Cừ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2011**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011	6 tháng đầu năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	VI.28	130.257.591.183	303.952.816.945
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.30	130.257.591.183	303.952.816.945
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.31	65.947.213.986	165.405.433.038
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10C-11)	20		64.310.377.197	138.547.383.907
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.32	7.629.439.900	11.898.069.412
	Trong đó: LN được chia (đã chịu thuế)			4.217.324.700	6.560.455.200
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.33	734.826.996	1.505.680.687
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		439.124.335	
8	Chi phí bán hàng	24		51.746.930.603	109.309.467.183
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.233.127.730	7.726.354.909
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		15.224.931.768	31.903.950.540
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32		11.875.721	11.875.721
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.875.721)	(11.875.721)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.213.056.047	31.892.074.819
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.34	1.521.305.605	3.189.207.482
	Trong đó: Thuế TNDN năm nay				
	Điều chỉnh thuế TNDN 2007				
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.35		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.691.750.442	28.702.867.337
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.36		

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Xuân Cừ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 Năm 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.690.430.125	106.815.429.783
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(124.400.025.534)	(87.252.710.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.700.673.039)	(16.112.461.311)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(944.128.665)	(416.406.142)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.689.994.674)	(2.533.309.842)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		359.957.098.812	215.864.972.581
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(334.891.842.681)	(209.845.119.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(979.135.656)	6.520.394.762
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.138.416.380	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.138.416.380	
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.950.000.000)	(1.950.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.950.000.000)	(1.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.209.280.724	4.570.394.762
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		137.833.904.119	72.944.221.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		3.169.071.559	2.320.517.927
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	149.212.256.402	79.835.134.582

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Ánh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Xuân Cừ